

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 64

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.831.681.520.000 đồng, chia thành 283.168.152 cổ phần (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 2.830.432.730.000 đồng được chia thành 283.043.273 cổ phần bằng nhau), mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 20, tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: CII

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CII.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông John Eric T. Francia	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên
Ông Dương Trường Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2019)
Ông Dominic Scriven	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Minh Thư	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trần Thị Tuất	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Bình	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Châu	Giám đốc đầu tư
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Giám đốc kế hoạch hành chính
Bà Nguyễn Quỳnh Hương	Giám đốc quản lý vốn
Ông Nguyễn Trường Hoàng	Giám đốc dự án

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 27.154.340 cổ phần (tương đương 28% trong tổng số 48,01% quyền biểu quyết) đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park (TTRP) cho Shining Armor Limited.

Ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 2.000 trái phiếu riêng lẻ có giá trị 200.000.000.000 đồng cho các cá nhân. Đây là các trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền với kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi (6 tháng/kỳ) đầu tiên là 11%/năm. Các kỳ sau, lãi suất được tính bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Nợ gốc của trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Lãi của trái phiếu được thanh toán 6 tháng/lần.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hòa Phú.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 800.000 trái phiếu riêng lẻ có giá trị 800.000.000.000 đồng cho các cá nhân và tổ chức. Đây là các trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo với kỳ hạn 12 tháng và 1 ngày kể từ ngày phát hành. Lãi suất là 9,5%/năm, được cố định cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu. Lãi của trái phiếu được thanh toán 3 tháng/lần. Gốc của trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2019

Số: 742/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**

Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phan Huy Thăng

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Tp. Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.295.387.282.543	2.650.399.508.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	73.456.755.655	150.987.469.216
1. Tiền	111		35.996.755.655	150.623.832.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.460.000.000	363.637.057
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		83.594.029.432	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	83.594.029.432	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.947.247.860.302	2.428.571.117.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	215.277.276.031	215.277.276.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	160.383.363.168	160.713.153.367
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	1.721.709.046.523	1.483.341.183.448
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	879.220.743.737	619.288.414.431
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(29.342.569.157)	(50.048.909.947)
IV. Hàng tồn kho	140		69.601.832.191	69.972.766.356
1. Hàng tồn kho	141	5.8	69.601.832.191	69.972.766.356
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121.486.804.963	868.156.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	121.486.804.963	40.500.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	-	827.656.021


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.755.050.778.155	6.839.105.912.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.528.148.731.218	1.439.090.674.905
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	215.000.000.000	215.000.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	1.036.028.743.353	617.528.743.353
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	277.119.987.865	606.561.931.552
II. Tài sản cố định	220		947.781.272	1.093.593.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	947.781.272	1.093.593.770
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế.	223		(4.432.992.128)	(4.287.179.630)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
- Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.840.204.896)	(1.058.840.204.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.814.760.861	2.833.501.315
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.814.760.861	2.833.501.315
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	6.222.485.493.011	5.395.276.927.877
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.160.739.677.448	3.994.367.338.154
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		984.958.300.000	1.363.022.074.160
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.387.515.563	67.387.515.563
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.600.000.000)	(29.500.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		654.011.793	811.214.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	654.011.793	811.214.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.050.438.060.698	9.489.505.421.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.044.564.736.661	6.553.701.119.297
I. Nợ ngắn hạn	310		4.345.289.809.309	4.598.658.548.582
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	142.441.763.969	142.382.475.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	13.004.825.992	1.613.874.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	7.889.568.992	1.215.654.740
4. Phải trả người lao động	314		-	303.188.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		558.600.000	213.026.096
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	335.332.978.988	157.589.796.808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	3.820.783.193.937	4.264.979.989.001
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.278.877.431	30.360.543.431
II. Nợ dài hạn	330		3.699.274.927.352	1.955.042.570.715
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	2.347.187.807.314	593.579.002.770
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.18	1.352.087.120.038	1.361.463.567.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.005.873.324.037	2.935.804.301.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	3.005.873.324.037	2.935.804.301.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.831.681.520.000	2.830.432.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.831.681.520.000	2.830.432.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		385.548.202.877	385.422.992.877
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		5.968.432.055	5.968.432.055
4. Cổ phiếu quỹ	415		(851.997.873.500)	(851.997.873.500)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.013.957.959	193.013.957.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		441.659.084.646	372.964.062.367
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		372.964.062.367	335.890.252.780
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		68.695.022.279	37.073.809.587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.050.438.060.698	9.489.505.421.055

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2019


 Nguyễn Thị Tuyết Nhung
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng


 Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	471.943.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		-	471.943.636
4. Giá vốn hàng bán	11		-	2.643.808.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	(2.171.864.789)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	382.938.116.446	210.311.170.242
7. Chi phí tài chính	22	5.21	324.872.279.072	182.961.237.511
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		243.521.789.148	168.846.711.497
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	(9.932.938.377)	14.913.634.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		67.998.775.751	10.264.433.651
11. Thu nhập khác	31		1.888.000.000	116.914.656
12. Chi phí khác	32		11.000	376.889.625
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.887.989.000	(259.974.969)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		69.886.764.751	10.004.458.682
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.23	1.191.742.472	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		68.695.022.279	10.004.458.682

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2019



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng




Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
		tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	69.886.764.751	10.004.458.682
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	145.812.498	108.383.821
Hoàn nhập các khoản dự phòng	3	(26.606.340.790)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(385.081.830)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(382.938.116.446)	(209.815.488.412)
Chi phí lãi vay	6	266.214.753.895	170.862.529.679
Các khoản điều chỉnh khác	7	18.740.454	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(73.278.385.638)	(29.225.198.060)
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	9	304.576.456.158	(285.433.479.069)
Giảm hàng tồn kho	10	-	2.643.808.425
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	51.918.051.138	(95.893.431.220)
Tăng chi phí trả trước	12	(24.676.299.340)	(303.011.742)
Tiền lãi vay đã trả	14	(219.889.577.337)	(135.112.984.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.650.244.981	(543.324.295.891)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(5.621.172.099)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.015.330.894.574)	(736.999.767.997)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	287.772.781.169	562.919.149.664
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(820.771.344.677)	(815.125.679.011)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.285.000.000	14.493.863.927
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.552.535.011	33.846.238.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.408.491.923.071)	(946.487.366.577)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.518.964.802.002	2.154.846.152.585
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.226.653.837.473)	(889.013.761.549)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(198.212.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.292.310.964.529	1.265.634.178.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(77.530.713.561)	(224.177.483.718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.987.469.216	243.343.487.530
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	73.456.755.655	19.166.003.812

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2019



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.831.681.520.000 đồng, chia thành 283.168.152 cổ phần (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 2.830.432.730.000 đồng được chia thành 283.043.273 cổ phần bằng nhau), mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 20, tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 81.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CII.

1.2 Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.3 Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ có liên quan đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã phát hành thành công trái phiếu doanh nghiệp được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantCo Ltd. với tổng giá trị phát hành thành công là 1.150 tỷ đồng.

Vào ngày 9 tháng 4 năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB) đã thực hiện giao dịch mua cổ phiếu quỹ dẫn đến thay đổi tỷ lệ quyền biểu quyết của các cổ đông, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong NBB lên 50,45%. Theo đó, NBB trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết chấp thuận đơn xin từ nhiệm của ông Kang Sang In khỏi chức danh thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và bổ nhiệm bà Nguyễn Lê Hoàng Yến thay thế. Việc bổ nhiệm và bãi nhiệm sẽ được trình duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông gần nhất.

1.3 Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ có liên quan đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Tiếp theo)

Mặc dù Công ty nắm giữ tổng cộng 63,98% tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park nhưng theo thỏa thuận với các cổ đông khác, Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát công ty này. Do đó Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park không phải là công ty con của Công ty.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, Công ty TNHH Đô thị xanh Sài Gòn Long Khánh được thành lập với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Công ty đăng ký góp 9,5 tỷ tương đương 95% tỷ lệ quyền biểu quyết. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty vẫn đang tiếp tục góp vốn vào con này.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào mười một (11) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R)	Tp. Hồ Chí Minh	54,45%	54,45%	Đầu tư vào các dự án cầu đường
2. Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm (KBTT)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Đầu tư vào dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới Thủ Thiêm theo hợp đồng B.T; kinh doanh bất động sản
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPII)	Tp. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)	Tp. Hồ Chí Minh	50,61%	50,61%	Kinh doanh hạ tầng nước môi trường
5. Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)	Tp. Hồ Chí Minh	61,71%	61,71%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật
7. Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia (Lu Gia Land)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Cho thuê văn phòng
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	Tp. Hồ Chí Minh	98,85%	98,85%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T Cầu Bình Triệu
9. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ thu phí giao thông, dịch vụ hạ tầng
10. Công ty TNHH Đô thị xanh Sài Gòn Long Khánh	Tp. Hồ Chí Minh	95,00%	95,00%	Kinh doanh bất động sản

1.4 Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty con (Tiếp theo)				
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB)	Tp. Hồ Chí Minh	61,82%	61,82%	Đầu tư và kinh doanh bất động sản
Các công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội (HNHC)	Tp. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
2. Công ty Cổ phần Hòa Phú	Tp. Hồ Chí Minh	28,95%	28,95%	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng công nghiệp
3. Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park (TTRP)	Tp. Hồ Chí Minh	48,01%	48,01%	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng công nghiệp

Ngoài các công ty đang đầu tư trực tiếp, Công ty cũng thực hiện đầu tư gián tiếp vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết thông qua các công ty con đầu tư trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn (SGBC)	Tp. Hồ Chí Minh	89,98%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội (HNHC)	Tp. Hồ Chí Minh	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận (Ninh Thuan Invest JSC)	Tp. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
4. Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận (BOT Ninh Thuận)	Tp. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Đầu tư xây dựng và thu phí giao thông hoàn vốn cho dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
5. Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	Tp. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường

1.4 Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R (tiếp theo)				
6. Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	Tp. Hồ Chí Minh	50,53%	50,53%	Đầu tư xây dựng cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre
7. Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (BOTRM)	Tỉnh Bến Tre	51,34%	51,75%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (VRG)	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741
Công ty liên doanh				
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Đầu tư, xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (Enviro)	Tp. Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

1.4 Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII (tiếp theo)				
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII E&C				
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (NQN)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C (CII E&C-BM)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C (CII E&C-CC)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII				
Công ty con				
1. Công ty TNHH Dịch vụ MCSC (MCSC)	Tỉnh Bình Dương	55%	55%	Cung cấp dịch vụ thu phí giao thông đường bộ
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia				
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park (TTRP)	Tp. Hồ Chí Minh	15,98%	15,98%	Kinh doanh bất động sản

1.4 Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy				
<u>Công ty con</u>				
1. Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh	Tp. Hồ Chí Minh	95,00%	95,00%	Kinh doanh nhà và bất động sản
2. Công ty TNHH Hương Trà	Tỉnh Quảng Ngãi	99,00%	99,00%	Quản lý điều hành và kinh doanh Mô nước khoáng Trà Bồng
3. Công ty TNHH Sài Gòn RiverFront (tên cũ là Công ty TNHH Đất Thủ Thiêm)	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản
<u>Công ty liên kết</u>				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
2. Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú	Tỉnh Quảng Nam	49,00%	49,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ giá Công ty áp dụng để đánh giá lại tiền bằng ngoại tệ là 23.230 VND/USD.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ giá Công ty áp dụng để đánh giá lại tiền bằng ngoại tệ là 23.230 VND/USD.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), gồm: cổ phiếu; trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền thu phí giao thông, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và các cơ quan chủ quản của Nhà nước. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo hợp đồng đã ký.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T là chi phí phát sinh trong giai đoạn thu phí hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp theo từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động thu phí hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường với mức thu được quy định bởi Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ đầu tư các dự án B.O.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí hàng năm.

Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	205.018.081	110.975.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.791.737.574	150.512.856.919
Các khoản tương đương tiền	37.460.000.000	363.637.057
Cộng	73.456.755.655	150.987.469.216

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc từ dưới 3 tháng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	83.594.029.432	83.594.029.432	-	-

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ việc bán phần vốn trong Công ty TNHH Sài Gòn RiverFront (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	277.276.031	277.276.031
	215.277.276.031	215.277.276.031
b. Dài hạn		
Phải thu từ việc bán phần vốn trong Công ty TNHH Sài Gòn RiverFront (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng các khoản phải thu khách hàng	430.277.276.031	430.277.276.031

(i) Đây là khoản phải thu Công ty NBB về giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty TNHH Sài Gòn RiverFront (tên cũ là Công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Hoàng An (i)	158.704.294.987	158.442.612.763
Nhà cung cấp khác	1.679.068.181	2.270.540.604
Cộng	160.383.363.168	160.713.153.367

(i) Số dư thể hiện khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Hoàng An để nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư.

5.5 Phải thu về cho vay

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	1.091.604.982.645	923.001.812.694
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i)	344.105.177.434	344.105.177.434
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An (ii)	180.397.171.193	171.234.193.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	88.601.715.251	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	17.000.000.000	-
	1.721.709.046.523	1.483.341.183.448
b. Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	1.036.028.743.353	617.528.743.353
Cộng các khoản cho vay	2.757.737.789.876	2.100.869.926.801

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay đối với các bên liên quan:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (iii)	848.559.130.000	848.559.130.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	128.324.078.710	21.584.078.710
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	77.888.603.985	52.858.603.984
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	27.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C	9.333.169.950	-
	1.091.604.982.645	923.001.812.694
b. Dài hạn		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận (iv)	924.000.000.000	505.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (v)	112.028.743.353	112.028.743.353
	1.036.028.743.353	617.528.743.353
Cộng phải thu các bên liên quan	2.127.633.725.998	1.540.530.556.047

5.5 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản cho vay trong vế tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

- (i) Khoản cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc vay bao gồm:
- Khoản cho vay tín chấp theo hợp đồng ký ngày 2 tháng 12 năm 2015 với lãi suất cho vay trong kỳ là 10,5%/năm. Hạn mức cho vay là 150 tỷ VND và có thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng. Số dư cuối kỳ của khoản cho vay này là 44.105.177.434 VND;
 - Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 9 tháng 1 năm 2017 với số tiền cho vay là 300 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân và đã được gia hạn. Lãi suất cho vay là 0,8%/tháng, được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản cho vay. Khoản cho vay được đảm bảo bằng lợi ích kinh tế mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc thu được từ hoạt động đầu tư có sử dụng vốn vay.
- (ii) Khoản cho Công ty Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An vay để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm kể từ ngày 26 tháng 1 năm 2018. Bên đi vay cam kết ngay khi nhận được các khoản phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu hoặc ngay khi thu xếp được tài chính sẽ thực hiện hoàn trả nợ vay cho Công ty. Lãi suất cho vay trong kỳ là 10,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn của bên đi vay trong Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu.
- (iii) Khoản cho Công ty CII B&R vay bao gồm:
- Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 13 tháng 4 năm 2015 với số tiền là 385.708.750.000 đồng và lãi suất trong kỳ là 4,25%/năm để CII B&R thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận và hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc. Khoản cho vay này được đảm bảo bởi cổ phần mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc đang đầu tư.
 - Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 15 tháng 8 năm 2017 với số tiền cho vay là 462.850.380.000 đồng để CII B&R thực hiện đầu tư vào dự án B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận. Lãi suất cho vay là 10,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bởi số lượng cổ phần Công ty BOT Trung Lương- Mỹ Thuận do CII B&R sở hữu.
- (iv) Khoản cho Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận vay theo hợp đồng ký ngày 20 tháng 12 năm 2017 để đầu tư vào dự án đang thực hiện. Thời hạn của hợp đồng là 11 năm. Lãi suất cho vay được áp dụng trong kỳ là 10,5%/năm.
- (v) Khoản cho Công ty NBB vay dài hạn để đầu tư vào dự án đang thực hiện. Thời hạn của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2016.

5.6 Phải thu khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	380.455.568.429	244.868.013.167
Lãi trái phiếu, tiền gửi và lãi cho vay	369.408.393.991	264.568.622.462
Các khoản tiền gửi cầm cố	46.539.513.336	46.969.905.711
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đến hạn	41.412.681.580	41.412.681.580
Vốn góp theo hợp đồng BCC	21.151.822.600	21.151.822.600
Ký cược, ký quỹ	15.000.000.000	-
Phải thu người lao động	3.656.711.942	262.100.000
Các khoản chi hộ	1.590.207.455	-
Các khoản phải thu khác	5.844.404	55.268.911
	879.220.743.737	619.288.414.431
b. Dài hạn		
Vốn góp vào dự án Diamond Riverside theo hợp đồng BCC	268.737.871.675	498.179.815.362
Ký cược, ký quỹ	8.382.116.190	108.382.116.190
	277.119.987.865	606.561.931.552
Cộng các khoản phải thu khác	1.156.340.731.602	1.225.850.345.983

5.6 Phải thu khác (Tiếp theo)

Trong đó, phải thu các bên liên quan:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	315.602.380.216	197.272.415.249
Cổ tức, lợi nhuận được chia	312.000.211.011	196.976.479.700
Lãi trái phiếu và lãi cho vay	3.602.169.205	295.935.549
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII		
Lãi cho vay	163.474.360.791	134.741.878.434
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận		
Lãi cho vay	69.761.125.770	26.814.620.253
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	65.050.318.296	56.118.636.296
Lợi nhuận đảm bảo của dự án Diamond Riverside	38.137.324.384	34.507.308.758
Lãi cho vay	26.912.993.912	21.611.327.538
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	17.000.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		
Lợi nhuận được chia	8.652.638.001	4.150.238.001
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	7.094.031.278	-
Lãi cho vay	3.003.823.823	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.500.000.000	-
Các khoản chi hộ	1.590.207.455	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn		
Lãi cho vay	214.383.562	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C		
Lãi cho vay	10.739.538	-
Cộng phải thu các bên liên quan	646.859.977.452	419.097.788.233

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.7 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	30/06/2019			01/01/2019		
	Nợ gốc	Giá trị có thể	Giá trị	Nợ gốc	Giá trị có thể	Giá trị
		thu hồi	dự phòng		thu hồi	dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	50.048.909.947	20.706.340.790	(29.342.569.157)	50.048.909.947	-	(50.048.909.947)

5.8 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	69.601.832.191	-	69.972.766.356	-

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí phát sinh liên quan đến mua lại trái phiếu chờ phân bổ (i)	96.612.803.151	-
Chi phí phát hành trái phiếu (i)	24.874.001.812	-
Chi phí sửa chữa	-	40.500.000
	121.486.804.963	40.500.000
b. Dài hạn		
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	579.405.670	463.248.484
Công cụ dụng cụ xuất dùng	74.606.123	109.712.385
Chi phí trả trước khác	-	238.253.396
	654.011.793	811.214.265
Cộng chi phí trả trước	122.140.816.756	851.714.265

(i) Các chi phí có liên quan đến kết quả kinh doanh của năm tài chính 2019, được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ đều vào kết quả kinh doanh hàng quý.

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	176.846.400	5.168.827.000	35.100.000	5.380.773.400
Tại ngày 30/06/2019	176.846.400	5.168.827.000	35.100.000	5.380.773.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	176.846.400	4.075.233.230	35.100.000	4.287.179.630
Tăng trong kỳ	-	145.812.498	-	145.812.498
Khấu hao trong kỳ	-	145.812.498	-	145.812.498
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	176.846.400	4.221.045.728	35.100.000	4.432.992.128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	-	1.093.593.770	-	1.093.593.770
Tại ngày 30/06/2019	-	947.781.272	-	947.781.272

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 2.464.523.400 đồng.

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	1.058.840.204.896
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	<u>1.058.840.204.896</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	1.058.840.204.896
Tăng trong kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	<u>1.058.840.204.896</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	-
Tại ngày 30/06/2019	<u>-</u>

Công ty được quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội để hoàn vốn đã ứng xây dựng cầu Rạch Chiếc mới theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền quản lý, thu phí giao thông ngày 2 tháng 12 năm 2008 ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục. Công ty bắt đầu thực hiện thu phí từ 0h ngày 1 tháng 6 năm 2013. Công ty đã kết thúc thu phí hoàn vốn kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 do đó toàn bộ giá trị của quyền thu phí đã được khấu hao hết. Công ty đang thực hiện các thủ tục quyết toán dự án với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở thanh lý hợp đồng B.O.T.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.12 Đầu tư tài chính

	30/06/2019			01/01/2019				
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (i)	105.015.852	1.258.277.262.993	-	2.630.647.092.600	104.915.852	1.255.417.159.414	-	2.628.142.092.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (i)	57.692.172	1.115.951.813.285	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (i)	32.654.750	485.383.662.063	-	643.298.575.000	32.654.750	485.383.662.063	-	643.298.575.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (i)	24.377.392	296.612.160.761	-	469.264.796.000	21.715.112	249.116.738.331	-	418.015.906.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	-	270.020.000.000	-	-	-	270.020.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-	-	4.860.450	69.382.887.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	499.998	5.046.890.596	-	-	499.998	5.046.890.596	-	-
Công ty TNHH Đô thị xanh Sài Gòn Long Khánh	-	65.000.000	-	-	-	-	-	-
Cộng		5.160.739.677.448	-	3.743.210.463.600		3.994.367.338.154	-	3.689.456.573.600

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.12 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(i) Một phần số lượng cổ phiếu của các công ty con này đã được cầm cố cho các khoản vay, trái phiếu phát hành của Công ty và các công ty con. Chi tiết số lượng cổ phiếu đang cầm cố như sau:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Số lượng cổ phiếu Công ty đã cầm cố
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	105.015.852	95.015.852
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	57.692.172	57.472.172
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	32.654.750	32.654.750
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	24.377.392	23.676.100
Cộng	219.740.166	208.818.874

	30/06/2019				01/01/2019			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	51.938.000	519.380.000.000	-	-	51.938.000	519.380.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	46.557.830	465.578.300.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hòa Phú	-	-	-	-	3.300.000	33.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	-	-	-	43.003.142	810.642.074.160	-	877.264.096.800
Cộng	984.958.300.000	-	-	-	1.363.022.074.160	-	-	877.264.096.800

5.12 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

	30/06/2019				01/01/2019			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Hòa Phú (i)	3.300.000	33.000.000.000	-	37.000.000.000	-	-	-	-
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	297.000	29.700.000.000	-	-	297.000	29.700.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây Dựng (ii)	1.180.000	29.500.000.000	(23.600.000.000)	5.900.000.000	1.180.000	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.791.890	3.187.515.563	-	-	2.791.890	3.187.515.563	-	-
Cộng		100.387.515.563	(23.600.000.000)	42.900.000.000		67.387.515.563	(29.500.000.000)	-

(i) Ngày 3 tháng 7 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần Công ty đang nắm giữ cho Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Phú Mỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo giá bán cổ phần theo hợp đồng đã ký kết.

(ii) Ngày 17 tháng 5 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần Công ty đang nắm giữ cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An. Giá trị hợp lý được xác định theo số lượng nhân với giá bán cổ phiếu theo hợp đồng chuyển nhượng Công ty đã ký kết.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán như Công ty CII B&R, Công ty SII, Công ty CII E&C và Công ty NBB được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá trị hợp lý của các công ty còn lại không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	141.300.373.374	141.300.373.374	141.300.373.374	141.300.373.374
Nhà cung cấp khác	1.141.390.595	1.141.390.595	1.082.102.154	1.082.102.154
Cộng	142.441.763.969	142.441.763.969	142.382.475.528	142.382.475.528
<i>Trong đó, phải trả cho các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	141.300.373.374	141.300.373.374	141.300.373.374	141.300.373.374
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	64.288.441	64.288.441	-	-
Cộng	141.364.661.815	141.364.661.815	141.300.373.374	141.300.373.374

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Phú Mỹ	7.400.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An	3.990.951.119	-
Người mua trả trước khác	1.613.874.873	1.613.874.873
Cộng	13.004.825.992	1.613.874.873

5.15 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	827.656.021	827.656.021	-	-
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	64.410.811	20.781.704	54.520.028	30.672.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	364.086.451	-	364.086.451
Thuế thu nhập cá nhân	486.650.314	1.800.072.349	911.391.381	1.375.331.282
Thuế nhà thầu	657.820.843	5.952.926.325	498.041.168	6.112.706.000
Các khoản khác	6.772.772	3.000.000	3.000.000	6.772.772
Cộng	1.215.654.740	8.140.866.829	1.466.952.577	7.889.568.992

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả phát sinh do mua lại trái phiếu	144.919.204.727	-
Phải trả lãi vay	115.507.929.002	84.965.765.070
Phải trả lãi chậm thanh toán	30.641.068.841	24.264.744.321
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	26.869.293.140	28.752.293.140
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.250.960.407	3.250.960.407
Kinh phí công đoàn	63.422.871	-
Bảo hiểm y tế	-	74.933.870
Các khoản phải trả khác	14.081.100.000	16.281.100.000
Cộng	335.332.978.988	157.589.796.808

Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	30.641.068.841	24.264.744.321
Lãi trả chậm phải thanh toán	30.641.068.841	24.264.744.321
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	11.254.000.001	13.454.000.000
Các khoản thu hộ	11.254.000.001	13.454.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.777.100.000	2.777.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	590.911.592	423.270.529
Chi phí sử dụng vốn	590.911.592	423.270.529
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	454.003.780	3.564.424.372
Chi phí sử dụng vốn	454.003.780	3.564.424.372
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C	361.643.836	-
Chi phí sử dụng vốn	361.643.836	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-	2.045.196.857
Phải trả chi phí sử dụng vốn	-	2.045.196.857
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	1.975.801.116
Chi phí sử dụng vốn	-	1.975.801.116
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	255.000.000
Chi phí sử dụng vốn	-	255.000.000

5.16 Phải trả ngắn hạn khác (Tiếp theo)

Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau: (Tiếp theo)

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	-	251.753.424
Chi phí sử dụng vốn	-	251.753.424
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	-	215.369.944
Phải trả chi phí sử dụng vốn	-	215.369.944
Cộng phải trả các bên liên quan	46.078.728.050	49.226.660.563

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các bên liên quan (*)	1.850.103.406.880	1.850.103.406.880	1.316.422.791.465	1.054.841.822.698	1.588.522.438.113	1.588.522.438.113
Vay các ngân hàng thương mại	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	601.189.396.413	601.189.396.413	601.189.396.413
Vay các công ty chứng khoán	337.627.057.646	337.627.057.646	417.199.661.097	79.572.603.451	-	-
Vay các cá nhân và tổ chức khác	272.675.490.070	272.675.490.070	79.739.200.000	79.149.435.600	272.085.725.670	272.085.725.670
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem <i>Thuyết minh b</i>)	-	-	-	-	97.633.127.761	97.633.127.761
Mệnh giá trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i>)	1.218.175.000.000	1.218.175.000.000	-	-	1.711.851.000.000	1.711.851.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i>)	(7.797.760.659)	(7.797.760.659)	-	-	(6.301.698.956)	(6.301.698.956)
Cộng	3.820.783.193.937	3.820.783.193.937	1.963.361.652.562	1.814.753.258.162	4.264.979.989.001	4.264.979.989.001

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(*) Chi tiết vay các bên liên quan

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	1.187.475.782.852	1.187.475.782.852	903.296.057.159	475.905.992.668	760.085.718.361	760.085.718.361
Công ty TNHH Sài Gòn RiverFront (tên cũ là Công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát)	299.980.000.000	299.980.000.000	-	-	299.980.000.000	299.980.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	235.216.271.348	235.216.271.348	319.549.994.306	334.119.908.143	249.786.185.185	249.786.185.185
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	68.946.443.331	68.946.443.331	23.800.000.000	1.374.227.094	46.520.670.425	46.520.670.425
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	34.317.037.674	34.317.037.674	3.400.000.000	6.841.168.126	37.758.205.800	37.758.205.800
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	4.167.871.675	4.167.871.675	-	-	4.167.871.675	4.167.871.675
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	-	41.176.740.000	206.400.526.667	165.223.786.667	165.223.786.667
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	-	-	1.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-
Cộng	1.850.103.406.880	1.850.103.406.880	1.316.422.791.465	1.054.841.822.698	1.588.522.438.113	1.588.522.438.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	150.000.000.000	12 tháng	05/06/2020	10,70%	Hợp tác với Công ty CII E&C để thi công xây dựng dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội	Thế chấp bằng các cổ phiếu sau: - SII: 14.350.000 cổ phiếu - CEE: 11.876.100 cổ phiếu
Các công ty Chứng khoán	337.627.057.646	12 tháng		8,50%- 10,50%	Đầu tư cổ phiếu	Thế chấp bằng các cổ phiếu sau: - LGC: 8.485.000 cổ phiếu - NBB: 23.263.847 cổ phiếu
Các bên liên quan, các công ty và cá nhân khác	2.122.778.896.950	<= 12 tháng		10,00%- 13,50%	Bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng thương mại						
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	-	-	-	41.671.665.000	41.671.665.000	41.671.665.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	-	55.961.462.761	55.961.462.761	55.961.462.761
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	-	-	-	-	(97.633.127.761)	(97.633.127.761)
	-	-	-	97.633.127.761	-	-
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu CII012029_G	1.117.283.862.227	1.150.000.000.000	1.120.504.859.457	-	(3.220.997.230)	-
Trái phiếu CII072019	579.159.001.490	580.000.000.000	4.097.064.083	-	575.061.937.407	580.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_01	370.000.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu CII 11713	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII122020	297.600.000.000	300.000.000.000	800.000.000	-	296.800.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII052022	255.347.182.938	261.000.000.000	255.347.182.938	-	-	-
Trái phiếu CII_BOND2018_01	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII 11709	200.000.000.000	200.000.000.000	1.363.636.363	-	198.636.363.637	200.000.000.000
Trái phiếu BOND2018_02	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu CII122019	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_02	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu CII 41401	8.175.000.000	8.175.000.000	8.175.000.000	-	-	-

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành (tiếp theo)						
Trái phiếu hoán đổi phát hành cho VIAC năm 2015	-	-	-	462.851.000.000	462.851.000.000	462.851.000.000
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	-	-	-	69.000.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
Trừ: Mệnh giá phải trả trong 12 tháng tới	(1.218.175.000.000)	(1.218.175.000.000)	-	-	(1.711.851.000.000)	(1.711.851.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển vào chi phí trong 12 tháng tới	7.797.760.659	-	-	-	6.301.698.956	-
	2.347.187.807.314	2.381.000.000.000	1.790.287.742.841	531.851.000.000	593.579.002.770	600.000.000.000
Cộng vay và trái phiếu	2.347.187.807.314	2.381.000.000.000	1.790.287.742.841	629.484.127.761	593.579.002.770	600.000.000.000

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu chưa đáo hạn:

Trái phiếu CII012029_G với tổng mệnh giá phát hành là 1.150 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 11.500.000;
- Trái chủ: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Generali: 305 tỷ đồng; Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA: 140 tỷ đồng và Công ty TNHH Manulife: 705 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo;
- Ngày phát hành: 31 tháng 01 năm 2019;
- Kỳ hạn: 10 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 7,2%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: tài trợ vốn cho các dự án BOT trọng điểm của Công ty;
- Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantCo Ltd.

Trái phiếu CII 072019 với tổng mệnh giá phát hành là 580 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 5.800.000;
- Trái chủ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất cố định và không có tài sản đảm bảo;
- Ngày phát hành: 27 tháng 7 năm 2018;
- Kỳ hạn: 366 ngày;
- Lãi trái phiếu: 9,5%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: thanh toán vào ngày đáo hạn;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII_BOND2019_01 với tổng mệnh giá phát hành là 370 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 370.000;
- Trái chủ: Công ty TNHH Thanh Sơn Số Bốn Việt Nam;
- Loại trái phiếu: trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất cố định và có tài sản đảm bảo;
- Ngày phát hành: 25 tháng 2 năm 2019;
- Kỳ hạn: 3 năm;
- Lãi trái phiếu: 9,5%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 12 tháng/lần, trả lãi sau;
- Tài sản đảm bảo: 6.700.000 cổ phiếu NBB
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trái phiếu CII 11713 với tổng mệnh giá 300 tỷ đồng phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Trái chủ: Vietnam Debt Fund SPC: 250 tỷ đồng; Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt Nam: 30 tỷ đồng và Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 20 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 15 tháng 8 năm 2017;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII 122020 với tổng mệnh giá phát hành là 300 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Trái chủ: Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương: 60 tỷ đồng và Ngân hàng TNHH Indovina: 240 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo;
- Ngày phát hành: 29 tháng 12 năm 2017;
- Kỳ hạn: 3 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: áp dụng cho 2 kỳ đầu tiên 10%/năm; các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu của kỳ xác định lãi suất đó cộng 3,3%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 7.250.000 cổ phiếu CEE, 1.122.674 cổ phiếu LGC, 10.000.000 cổ phiếu NBB, đồng thời Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm thực hiện bảo lãnh không hủy ngang tất cả các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu.

Trái phiếu CII052022 với tổng mệnh giá phát hành là 261 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.610;
- Trái chủ: Nhà đầu tư tổ chức và cá nhân;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền; không có tài sản đảm bảo; có lãi suất kết hợp giữa lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, không phải nợ thứ cấp;
- Ngày phát hành: 21 tháng 05 năm 2019;
- Kỳ hạn: 3 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 11%/năm. Năm thứ 2, lãi suất được tính bằng bình quân tổng lãi suất tham chiếu cộng biên độ tối đa không quá 3,5%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trái phiếu CII_BOND2018-01 với tổng mệnh giá phát hành là 200 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Trái chủ: Vietnam Debt Fund SPC: 100 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 50 tỷ đồng; Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long: 20 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành: 30 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 23 tháng 3 năm 2018 phát hành 100 tỷ đồng và ngày 19 tháng 4 năm 2018 phát hành 100 tỷ đồng;
- Kỳ hạn: 2 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII 11709 với tổng mệnh giá 200 tỷ đồng phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo, được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HSC đảm bảo giao dịch (khi nhà đầu tư có nhu cầu bán lại Trái phiếu thì HSC cam kết mua, và ngược lại khi nhà đầu tư có nhu cầu mua Trái phiếu thì HSC sẵn sàng bán);
- Ngày phát hành: 25 tháng 7 năm 2017;
- Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: lãi suất áp dụng cho năm thứ 1 là 8%/năm. Năm thứ 2 trở đi, lãi suất được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi doanh nghiệp bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố bởi 4 Ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và Agribank +1%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII_BOND2018-02 với tổng mệnh giá phát hành là 100 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 1.000.000;
- Trái chủ: Nhà đầu tư tổ chức và cá nhân;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo;
- Ngày phát hành: 14 tháng 12 năm 2018;
- Kỳ hạn: 2 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 10%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trái phiếu CII 122019 với tổng mệnh giá phát hành là 100 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 1.000.000;
- Trái chủ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Quản lý quỹ Kỹ Thương, mỗi Công ty sở hữu 50 tỷ trái phiếu.
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.
- Ngày phát hành: 50 tỷ phát hành vào ngày 21 tháng 12 năm 2018 và 50 tỷ còn lại phát hành vào ngày 24 tháng 12 năm 2018;
- Kỳ hạn: 1 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 10%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: thanh toán vào ngày đáo hạn;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII_BOND2019_02 với tổng mệnh giá phát hành là 30 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 300.000;
- Trái chủ: Vietnam Debt Fund SPC;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.
- Ngày phát hành: 24 tháng 04 năm 2019;
- Kỳ hạn: 1 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 10,4%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: thanh toán vào ngày đáo hạn;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Các khoản trái phiếu phát hành:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.218.175.000.000	1.711.851.000.000
Trong năm thứ hai	600.000.000.000	600.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	631.000.000.000	-
Sau năm năm	1.150.000.000.000	-
	3.599.175.000.000	2.311.851.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.218.175.000.000)	(1.711.851.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(33.812.192.686)	(6.420.997.230)
Cộng	2.347.187.807.314	593.579.002.770

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Trái phiếu chuyển đổi

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2017 cho RAM	1.352.087.120.038	1.358.055.552.093	1.007.552.093	-	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000
Trái phiếu CII 41401	-	-	-	10.384.000.000	10.384.000.000	10.384.000.000
Cộng	1.352.087.120.038	1.358.055.552.093	1.007.552.093	10.384.000.000	1.361.463.567.945	1.367.432.000.000

Các trái phiếu chuyển đổi đáo hạn theo lịch biểu sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	-	10.384.000.000
Trong năm thứ hai	902.919.490.643	452.349.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	455.136.061.450	904.699.000.000
Cộng	1.358.055.552.093	1.367.432.000.000
Trừ: Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(5.968.432.055)	(5.968.432.055)
Cộng	1.352.087.120.038	1.361.463.567.945

5.18 Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các trái phiếu chuyển đổi chưa đáo hạn vào ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Trái phiếu phát hành cho RAM

- Mệnh giá: 100.000 Đô la Mỹ;
- Số lượng chào bán: 600 trái phiếu;
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Quỹ đầu tư Rhinos Vietnam Convertible Bond Private Investment Fund No. 1 thông qua các nhà đầu tư được ủy thác là Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business (40 triệu USD) và Industrial Bank Of Korea (20 triệu USD);
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành và có thể được gia hạn năm (05) lần mỗi lần một (01) năm;
- Lãi trái phiếu: 1%/năm, được thanh toán 6 tháng/lần kể từ ngày phát hành;
- Ngày phát hành: ngày 5 tháng 1 năm 2017 đối với đợt phát hành 40 triệu USD cho RAM thông qua Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business và ngày 11 tháng 7 năm 2017 đối với đợt phát hành 20 triệu USD thông qua Industrial Bank Of Korea;
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Trái chủ: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, với lãi suất tính giá mua lại là 3%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Tổ chức phát hành: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, Công ty được quyền mua lại tối đa 50% số mệnh giá trái phiếu đã phát hành với lãi suất tính giá mua lại là 4,5%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Trái phiếu được phép chuyển đổi sau một (01) năm kể từ ngày phát hành với tỷ giá quy đổi là 22.660 VND/USD và giá chuyển đổi là 38.500 đồng/cổ phần. Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi tối thiểu là 500.000 Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mục đích sử dụng vốn: tài trợ cho dự án hạ tầng BT ở Khu đô thị mới Thủ Thiêm bằng cách góp vốn vào Công ty TNHH Khu MTV Bắc Thủ Thiêm.

Trái phiếu CII 41401 phát hành tháng 6 năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000 đồng;
- Tổng mệnh giá phát hành: 1.081.846.000.000 đồng;
- Thời gian phát hành: tháng 6 năm 2014
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Các cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty;
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành. Trái phiếu được phép chuyển đổi sau 06 tháng kể từ ngày phát hành chia thành 06 đợt như sau:
 - + Đợt 1: 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 2: 12 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 3: 24 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 4: 36 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 5: 48 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 6: 60 tháng kể từ ngày phát hành.

Vào ngày đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, toàn bộ trái phiếu chưa chuyển đổi sẽ được hoàn trả vốn gốc và lãi cho trái chủ.

- Lãi trái phiếu: 12%/năm, được thanh toán 1 năm/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu;
- Giá chuyển đổi: 11.000 VND/cổ phần;
- Phương thức chào bán: chào bán riêng lẻ;
- Ngày phát hành: ngày 23 tháng 6 năm 2014;

5.18 Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Trái phiếu CII 41401 phát hành tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

- Mục đích sử dụng vốn: Công ty đã sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu để đầu tư vào Công ty CII E&C với số tiền là 120 tỷ đồng; hoàn trả một phần nợ gốc trái phiếu phát hành năm 2007 với số tiền là 500 tỷ đồng; bổ sung vốn lưu động cho Công ty là 58,615 tỷ đồng và đầu tư vào dự án xây dựng cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ với số tiền là 261,015 tỷ đồng. Như vậy, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty CII đã sử dụng 939,63 tỷ đồng để đầu tư theo đúng phương án phát hành trái phiếu, số tiền còn lại là 141,995 tỷ đồng sẽ được sử dụng để đầu tư vào dự án cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ theo tiến độ triển khai dự án.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đã tiến hành 6 đợt chuyển đổi trái phiếu với tổng số lượng trái phiếu đã chuyển đổi là 1.072.836, tương đương tổng mệnh giá là 1.072.836.000.000 đồng, số lượng cổ phiếu được chuyển đổi là 97.520.334 cổ phiếu. Giá trị còn lại của trái phiếu là 8.175.000.000 đồng đã hết quyền chuyển đổi và sẽ được hoàn trả lại cho nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.19 **Vốn chủ sở hữu**

a. *Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	2.798.064.150.000	385.185.572.877	5.968.432.055	(804.209.093.000)	193.013.957.959	335.890.252.780	2.913.913.272.671
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	2.368.580.000	237.420.000	-	-	-	-	2.606.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP năm 2016&2017	30.000.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Mua lại cổ phiếu trong năm	-	-	-	(47.788.780.500)	-	-	(47.788.780.500)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	37.073.809.587	37.073.809.587
Tại ngày 31/12/2018	2.830.432.730.000	385.422.992.877	5.968.432.055	(851.997.873.500)	193.013.957.959	372.964.062.367	2.935.804.301.758
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	1.248.790.000	125.210.000	-	-	-	-	1.374.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	68.695.022.279	68.695.022.279
Tại ngày 30/06/2019	2.831.681.520.000	385.548.202.877	5.968.432.055	(851.997.873.500)	193.013.957.959	441.659.084.646	3.005.873.324.037

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	283.168.152	283.043.273
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	283.168.152	283.043.273
+ Cổ phiếu phổ thông	283.168.152	283.043.273
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(35.329.870)	(35.329.870)
+ Cổ phiếu phổ thông	(35.329.870)	(35.329.870)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	247.838.282	247.713.403
+ Cổ phiếu phổ thông	247.838.282	247.713.403
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần		

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 18 tháng 4 năm 2019, cổ tức năm 2018 tạm thời không chi trả và toàn bộ lợi nhuận của năm 2018 được giữ lại nhằm bổ sung vốn chủ sở hữu phục vụ hoạt động đầu tư.

Cổ tức năm 2019 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ tối đa 32%. Tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty, ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu. Mức chi trả và hình thức trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.526.131.311	104.963.460.352
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.555.284.414	89.029.750.300
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh	(1.680.519.736)	6.772.277.760
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	537.220.457	-
Lãi đầu tư trái phiếu	-	9.050.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ	-	385.081.830
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	-	110.600.000
Cộng	382.938.116.446	210.311.170.242

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính (Tiếp theo)

Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.526.131.311	104.963.460.352
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	118.500.000.000	53.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	115.023.731.311	31.463.460.352
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	17.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	4.502.400.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	2.500.000.000	4.500.000.000
Lãi tiền cho vay	88.510.227.580	61.254.681.298
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	42.946.505.517	3.793.302.916
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	32.676.488.976	32.897.325.852
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	5.301.666.374	4.438.103.229
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	3.306.233.656	17.183.742.370
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	3.003.823.823	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	717.216.184	2.262.109.934
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	343.909.488	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn Ông Phụng Văn Hiến	214.383.562	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	392.764.025
	-	287.332.972
Lãi đầu tư trái phiếu		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	9.050.000.000
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	(1.680.519.736)	6.772.277.760
Cộng doanh thu từ bên liên quan	347.355.839.155	182.040.419.410

5.21 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	258.310.468.472	175.223.036.017
Chi phí phát sinh liên quan đến mua lại trái phiếu	48.306.401.576	-
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	22.692.964.747	3.327.289.082
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(5.900.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	1.462.444.277	4.410.912.412
Cộng	324.872.279.072	182.961.237.511

Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	60.983.552.635	48.235.500.833
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	37.572.089.524	23.952.461.198
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	13.151.271.450	7.190.997.336
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	4.568.432.821	1.109.937.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	2.824.582.668	9.620.021.168
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	1.693.461.930	2.196.557.103
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	429.021.123	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C	361.643.836	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	207.123.288	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	167.641.063	167.641.063
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	8.284.932	255.000.000
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	-	3.095.307.687
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	647.577.778
Lãi chậm thanh toán		
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	6.376.324.520	6.376.324.520
Cộng chi phí từ bên liên quan	67.359.877.155	54.611.825.353

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.585.723.358	9.149.733.065
Chi phí đồ dùng văn phòng	44.606.262	39.738.950
Chi phí khấu hao	145.812.498	108.383.821
Thuế, phí và lệ phí	706.601.112	569.102.116
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(20.706.340.790)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.902.035.638	4.713.722.703
Chi phí bằng tiền khác	388.623.545	332.953.636
Cộng	(9.932.938.377)	14.913.634.291

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	69.886.764.751	10.004.458.682
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ	194.917.559.185	140.328.964.764
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(258.845.611.575)	(111.735.738.112)
Thu nhập chịu thuế	5.958.712.361	38.597.685.334
Lỗi tính thuế năm trước mang sang	-	(38.597.685.334)
Thu nhập/(lỗ) tính thuế	5.958.712.361	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.191.742.472	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.191.742.472	-

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thu nhập của ban tổng giám đốc được hưởng trong kỳ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lương	1.695.000.000	2.817.461.540
Thưởng và các khoản thu nhập khác	220.000.000	3.658.791.270
Cộng	1.915.000.000	6.476.252.810

6.2 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	1.374.000.000	2.606.000.000
Chi tiết tiền thực chi góp vốn vào đơn vị khác		
Chi đầu tư vào công ty con	355.193.044.677	582.912.362.383
Chi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	465.578.300.000	73.839.710.680
Trả trước tiền mua khoản đầu tư vào công cụ vốn trong tương lai	-	158.373.605.948
	820.771.344.677	815.125.679.011
Chi tiết tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.285.000.000	14.493.863.927
	8.285.000.000	14.493.863.927
Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	646.938.861.097	635.127.866.993
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	1.774.021.697.890	436.000.000.000
Tiền thu từ đi vay các Công ty trong tập đoàn	1.098.004.243.015	1.083.718.285.592
	3.518.964.802.002	2.154.846.152.585
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	857.544.563.225	505.707.483.181
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	531.851.000.000	6.000.000.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	835.000.000	-
Tiền trả nợ vay các Công ty trong tập đoàn	836.423.274.248	377.306.278.368
	2.226.653.837.473	889.013.761.549

6.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 27.154.340 cổ phần (tương đương 28% trong tổng số 48,01% quyền biểu quyết) đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park cho Shining Armor Limited.

Ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 2.000 trái phiếu riêng lẻ có giá trị 200.000.000.000 đồng cho các cá nhân. Đây là các trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền với kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi (6 tháng/kỳ) đầu tiên là 11%/năm. Các kỳ sau, lãi suất được tính bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Nợ gốc của trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Lãi của trái phiếu được thanh toán 6 tháng/lần.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hòa Phú.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 800.000 trái phiếu riêng lẻ có giá trị 800.000.000.000 đồng cho các cá nhân và tổ chức. Đây là các trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo với kỳ hạn 12 tháng và 1 ngày kể từ ngày phát hành. Lãi suất là 9,5%/năm, được cố định cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu. Lãi của trái phiếu được thanh toán 3 tháng/lần. Gốc của trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

6.4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 và số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.456.755.655	150.987.469.216
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.315.013.228.352	3.706.948.638.868
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.594.029.432	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.222.485.493.011	5.395.276.927.877
Cộng	10.694.549.506.450	9.253.213.035.961
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.520.058.121.289	6.220.022.559.716
Phải trả người bán và phải trả khác	477.774.742.957	299.972.272.336
Chi phí phải trả	558.600.000	213.026.096
Cộng	7.998.391.464.246	6.520.207.858.148

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và đã thực hiện việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư. Tham chiếu thuyết minh 5.14.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, công ty liên doanh liên kết trong tập đoàn và các đối tác chiến lược của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	477.774.742.957	-	477.774.742.957
Chi phí phải trả	558.600.000	-	558.600.000
Các khoản vay	3.820.783.193.937	3.699.274.927.352	7.520.058.121.289
Cộng	4.299.116.536.894	3.699.274.927.352	7.998.391.464.246
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	299.972.272.336	-	299.972.272.336
Chi phí phải trả	213.026.096	-	213.026.096
Các khoản vay	4.264.979.989.001	1.955.042.570.715	6.220.022.559.716
Cộng	4.565.165.287.433	1.955.042.570.715	6.520.207.858.148

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.456.755.655	-	73.456.755.655
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.786.864.497.134	1.528.148.731.218	4.315.013.228.352
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.594.029.432	-	83.594.029.432
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	6.222.485.493.011	6.222.485.493.011
Cộng	2.943.915.282.221	7.750.634.224.229	10.694.549.506.450

Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.987.469.216	-	150.987.469.216
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.267.857.963.963	1.439.090.674.905	3.706.948.638.868
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	5.395.276.927.877	5.395.276.927.877
Cộng	2.418.845.433.179	6.834.367.602.782	9.253.213.035.961

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2019

 <hr/> Nguyễn Thị Tuyết Nhung Người lập biểu	 <hr/> Nguyễn Thị Mai Hương Kế toán trưởng	 <hr/> Lê Quốc Bình Tổng Giám đốc
---	---	---

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM**

Tầng 20, tòa nhà Sun Wah, số 115 đường Nguyễn Huệ,
P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100

Số: 516 /2019/CV-CII

V/v: giải trình lợi nhuận chênh lệch 10%
so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) công bố kết quả hoạt động kinh doanh đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 68,7 tỷ đồng.

1. Lợi nhuận kỳ này cao hơn kỳ trước (10 tỷ đồng) là do: Trong kỳ, công ty hoàn nhập dự phòng đầu tư lên đến 26,6 tỷ đồng và lợi nhuận, cổ tức được chia tăng vượt trội (tăng 147,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước). Nên mặc dù chi phí lãi vay tăng cao so với cùng kỳ năm trước, nhưng lợi nhuận lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 của đơn vị tăng 58,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
2. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính bán niên được soát xét so với báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 đã công bố có sự thay đổi như sau: (i) Lợi nhuận sau thuế không có sự chênh lệch nhiều (lợi nhuận sau soát xét là 68,7 tỷ đồng, lợi nhuận trước soát xét là 70,3 tỷ đồng), và (ii) một số chỉ tiêu như doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, và chi phí quản lý có sự chênh lệch là do kiểm toán điều chỉnh, phân loại lại các khoản chi phí cho đúng bản chất.

Chi tiết về báo cáo tài chính công ty mẹ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP, P.TC-KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC BÌNH